**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP   
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thanh Hóa**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
|
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| 1 | Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng | 001.H/T0701-02-NHNN | Tháng, quý, năm | Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng  Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo  Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3  Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5  Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9  Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11  Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5  Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9  Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11  Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo  Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo |
| 2 | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ | 002.H/T0703-NHNN | Tháng, quý, năm | 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001.H/T0701-02-NHNN**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng  Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo  Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3  Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5  Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9  Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11  Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5  Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9  Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11  Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo  Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo | **MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG**  Tháng ….., Qúy …., Năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thanh Hóa  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Số liệu cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN** |  |  |  |  |  |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | 01 |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |
| a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế | 02 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn | 03 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn | 04 |  |  |  |  |
| b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư | 05 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn | 06 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn | 07 |  |  |  |  |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 08 |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |
| a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế | 09 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn | 10 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn | 11 |  |  |  |  |
| b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư | 12 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn | 13 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn | 14 |  |  |  |  |
| ***3. Tổng cộng (15=01+08)*** | 15 |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |
| a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế (16=02+09) | 16 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn (17=03+10) | 17 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn (18=04+11) | 18 |  |  |  |  |
| b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư (19=05+12) | 19 |  |  |  |  |
| + Không kỳ hạn (20=06+13) | 20 |  |  |  |  |
| + Có kỳ hạn (21=07+14) | 21 |  |  |  |  |
| **II. DƯ NỢ TÍN DỤNG** |  |  |  |  |  |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | 22 |  |  |  |  |
| + Ngắn hạn | 23 |  |  |  |  |
| + Trung và dài hạn | 24 |  |  |  |  |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 25 |  |  |  |  |
| + Ngắn hạn | 26 |  |  |  |  |
| + Trung và dài hạn | 27 |  |  |  |  |
| ***3. Tổng cộng (28=29+30)*** | 28 |  |  |  |  |
| + Ngắn hạn (29=23+26) | 29 |  |  |  |  |
| + Trung và dài hạn (30=24+27) | 30 |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 001.H/T0701-02-NHNN: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG**

**1. Khái niệm và phương pháp tính**

**1.1. Huy động vốn**

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**1.2. Dư nợ tín dụng**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

(c) Cho thuê tài chính;

(d) Bao thanh toán;

(đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

(e) Phát hành thẻ tín dụng;

(f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

(g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp nhận chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

Đối với số liệu ước tính tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15 hàng tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 hàng tháng.

Đối với số liệu sơ bộ tháng: Là số liệu trọn tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý I: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 19/3.

Đối với số liệu ước tính quý II và 6 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý III và 9 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/9 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý IV và năm: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý I: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý II và 6 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý III và 9 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý IV và năm: Là số liệu trọn quý, năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/3 năm sau năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức tháng, quý và năm: Ngày báo cáo là 19/5 năm sau năm báo cáo.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh Hóa.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.H/T0703-NHNN**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo: 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo | TỶ LỆ NỢ XẤU  TRÊN TỔNG NỢ  Tháng ….., Quý ….., Năm ….. | Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thanh Hóa  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Thống kê |

| Chỉ tiêu | Mã số | Tỷ lệ nợ xấu (%) |
| --- | --- | --- |
| A | B | 1 |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | 01 |  |
| + Ngắn hạn | 02 |  |
| + Trung và dài hạn | 03 |  |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 04 |  |
| + Ngắn hạn | 05 |  |
| + Trung và dài hạn | 06 |  |
| ***3. Tổng cộng*** | 07 |  |
| + Ngắn hạn | 08 |  |
| + Trung và dài hạn | 09 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 002.H/T0703-NHNN: TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ**

**1. Khái niệm và phương pháp tính**

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ), mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (%) | = | Tổng nợ xấu | x 100 |
| Tổng nợ |

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỉ lệ nợ xấu trên tổng nợ của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung ở cột A.

- Ngày báo cáo: 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh Hóa.